TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2022/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 4 - 2022
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Út

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Điệp

Ông Đoàn Hữu Nghiệm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cúc – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 62/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Biện Thuỳ T, sinh năm: 1994 (có mặt);

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Cà Mau;

- *Bị đơn*: Anh Tô Hữu N, sinh năm: 1992 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp C, xã D, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Chị và anh N sống chung vào năm 2012, có tổ chức cưới gả theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau vào ngày 04/6/2012. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc nhưng thời gian sau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, vợ chồng đã sống ly thân khoảng 05 tháng nay. Hiện nay chị xác định không còn tình cảm với anh N. Do đó, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị T xác định giữa chị và anh N có 01 người con chung tên Tô Ngọc Ngân, sinh ngày 28/3/2014, hiện nay con đang sống cùng với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định trong quá trình chung sống vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng.

Đối với anh Tô Hữu N Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập xét xử. Tuy nhiên, anh N vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản nêu ý kiến gởi Tòa án về các vấn đề chị T yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn đang cư trú tại thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau nên vụ án được xác định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Anh Tô Hữu N đã được tống đạt hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử theo quy định nhưng anh N vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét về yêu cầu của chị Biện Thùy T về việc xin ly hôn với anh Tô Hữu N, thấy rằng: Hôn nhân của anh chị được xác lập trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống chị T xác định giữa vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Xét thấy, hôn nhân là mối quan hệ mà phải được cả hai người cùng có trách nhiệm xây dựng trên tinh thần tự nguyện, thông cảm, sẻ chia với nhau về mọi mặt trong đời sống nhưng hiện nay chị T xác định đã không còn tình cảm với anh N và không thể tiếp tục chung sống với anh N được nữa. Mặc dù chị T đã được Hội đồng xét xử động viên, hàn gắn cho anh chị nhưng chị T vẫn cương quyết xin ly hôn với anh N. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, xét thấy nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận cho chị T ly hôn thì mối quan hệ hôn nhân giữa chị và anh N cũng không thể hàn gắn được nữa. Đối với anh N mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để anh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh về các vấn đề chị T yêu cầu. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay anh vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản nêu ý kiến của anh về các vấn đề chị T yêu cầu nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T cho chị T được ly hôn với anh N.

[4] Về con chung: Chị T xác định quá trình chung sống chị và anh N có 01 người con chung tên Tô Ngọc N, sinh ngày 28/3/2014, hiện nay con đang sống cùng với chị T. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh N cấp

dưỡng nuôi con. Mặt khác, tại biên bản ghi nhận ý kiến con chung khi cha mẹ ly hôn ngày 04/3/2022 cháu Tô Ngọc N cũng thể hiện nguyện vọng của mình được sống chung với mẹ. Đồng thời anh N cũng không có văn bản ý kiến gì về vấn đề con chung. Xét thấy, cần đảm bảo về mọi mặt đời sống của con chung khi cha mẹ ly hôn, hiện nay cháu Ngân cũng đang sống chung với chị T, nguyện vọng của cháu Ngân cũng muốn sống với chị T nên cần giao cháu Ngân cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Anh N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ lại vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình chị T phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Biện Thùy T về việc xin ly hôn với anh Tô Hữu N.

2. Về con chung: Giao cháu Tô Ngọc Ngân, sinh ngày 28/3/2014 cho chị Biện Thùy T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Anh Tô Hữu N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Biện Thùy T xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Biện Thùy T xác không có nợ nên không xem xé, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Biện Thùy T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình số tiền 300.000 đồng, ngày 14/02/2022, chị T nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000948 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được đối trừ, chuyển thu ngân sách nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- UBND xã T, Tp. C, tỉnh Cà Mau.
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Thị Út